

VN-Index tăng nhẹ 0,1%

Ngày báo cáo 9/6/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
 +8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng nhẹ 0,1%

VN-Index tăng nhẹ 0,1% (+2,5 điểm) trong ngày thứ Ba để kết thúc ngày giao dịch tại mức 1.793,1. Đà tăng trên diện rộng tại các nhóm ngành Ngân hàng và Tiêu dùng đã hỗ trợ nhịp phục hồi nhẹ của thị trường, giúp chỉ số giữ vững sắc xanh bất chấp áp lực giảm điểm kéo dài ở nhóm Bất động sản và Dầu khí. Toàn sàn ghi nhận 174 mã tăng, 128 mã giảm và 65 mã đi ngang. Thanh khoản giảm mạnh so với phiên trước, đạt 13,7 nghìn tỷ đồng.

- Ở nhóm Ngân hàng, các mã cổ phiếu lớn phục hồi mạnh khi STB (+3,2%), VPB (+1,2%), CTG (+0,5%), VCB (+0,3%), BID (+0,4%), LPB (+0,2%) và MBB (+0,2%) đều kết phiên trong sắc xanh. Trong khi đó, ACB (+5,0%) ghi nhận mức tăng đáng kể, còn HDB (+0,0%) kết thúc phiên giao dịch ở mức tham chiếu.
- Nhóm Bất động sản tiếp tục gây áp lực lên chỉ số, dẫn đầu là đà giảm của VIC (-0,9%), VHM (-0,5%), VRE (-1,7%) và NVL (-4,3%). Ngược lại, KBC (+1,8%) và KDH (+2,2%) chốt phiên tăng điểm.
- Nhóm ngành Tiêu dùng thể hiện mức tăng tích cực, với đà bứt phá đến từ MWG (+1,3%), VJC (+1,2%), VPL (+1,1%) và MSN (+2,3%).
- Các mã cổ phiếu ngành Dịch vụ Tài chính ghi nhận sự phục hồi trên diện rộng với VND (+2,7%), SSI (+0,6%) và VCK (+2,1%) đạt mức tăng trưởng. Ở chiều ngược lại, TCX (-1,3%) và VPX (-1,2%) ghi nhận các khoản giảm điểm.
- Các chuyển động đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm cổ phiếu có tỷ trọng lớn ngành Cát liệu là HPG (+1,1%) tăng điểm trong khi GVR (-0,3%) giảm nhẹ, doanh nghiệp ngành Tiện ích GAS (-1,8%) ghi nhận mức giảm, và cổ phiếu đầu ngành Công nghệ FPT (+1,1%) tăng giá. Ở nhóm Dầu khí, BSR (-1,9%) và PLX (-2,9%) đều kết phiên trong sắc đỏ.

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1793,1	305,7	125,1
% Δ	0,1%	2,5%	0,3%
- % Δ 1 tuần	-1,8%	-2,9%	-0,7%
- % YTD	0,5%	22,1%	3,6%
- % YOY	36,8%	35,0%	27,4%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$523,0	\$30,3	\$18,0
- TB 1 tháng (triệu)	\$838,9	\$41,8	\$20,4
- TB 1 năm (triệu)	\$1.143,5	\$79,8	\$31,2
- TB QTD	\$884,7	\$47,3	\$20,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-26,3%	-39,5%	-41,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$34,9	\$0,7	\$0,3
- Bán (triệu)	\$67,9	\$0,9	\$0,1
- GT ròng (triệu)	-\$33,0	-\$0,2	\$0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	181	72	140
Mã giảm	133	73	122
Không đổi	110	158	596
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	321,9	18,5	51,0
P/E trượt 12T	13,2	11,8	16,2
LS cổ tức*	2,3%	7,0%	3,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.950,5	38.619	1.377,9
VN30F2M	1.949,0	1.363	3,0
VN30F1Q	1.950,7	516	0,2
VN30F2Q	1.949,3	178	0,1
VN100F1M	1.870,1	40	0,2
VN100F2M	1.869,1	4	-
VN100F1Q	1.868,0	16	0,0
VN100F2Q	1.879,3	12	0,1
USD/VND	26.329		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- FRT chốt ngày giao dịch không hưởng quyền 29/06/2026 để trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 5%

Báo cáo trong ngày

- VinFast Auto (Nasdaq: VFS): Các ghi nhận chính từ cuộc họp công bố KQKD quý 1/2026 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, tín hiệu điều chỉnh ngắn hạn vẫn chưa được phủ nhận. Phiên tăng trên thanh khoản thấp cho thấy nhịp hồi phục hiện vẫn mang tính kỹ thuật, chưa đủ xác nhận khả năng đảo chiều. Hỗ trợ gần nằm tại vùng 1.750 điểm, trong khi tín hiệu ngắn hạn chỉ cải thiện rõ hơn nếu VN-Index vượt kháng cự 1.820 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

FRT chốt ngày giao dịch không hưởng quyền 29/06/2026 để trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 5%

* CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT) thông báo ngày 29/06/2026 là ngày giao dịch không hưởng quyền để thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5%. Thông tin này phù hợp với nghị quyết ĐHCHĐ năm 2026 của công ty.

* Hiện chúng tôi đang có khuyến nghị MUA đối với FRT với giá mục tiêu là 178.800 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

VinFast Auto (Nasdaq: VFS): Các ghi nhận chính từ cuộc họp công bố KQKD quý 1/2026 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

* Chúng tôi đã tham dự cuộc họp công bố KQKD quý 1/2026 của VinFast (Nasdaq: VFS) tổ chức vào ngày 08/06/2026.

* Các nội dung chính của cuộc họp bao gồm: (1) tổng kết KQKD quý 1/2026 (nhìn chung phù hợp với số liệu mảng công nghiệp mà Tập đoàn Vingroup (VIC) đã công bố; tham khảo [Báo cáo KQKD của VIC](#) ngày 28/04 của chúng tôi), (2) thỏa thuận hợp tác với CTCP Di chuyển Xanh và Thông minh (GSM), và (3) kế hoạch chuyển nhượng mảng sản xuất tại Việt Nam của VinFast.

* Ban lãnh đạo duy trì kế hoạch năm 2026 với mục tiêu sản lượng bàn giao ô tô điện trên toàn cầu đạt ít nhất 300.000 xe và sản lượng bàn giao xe máy điện đạt ít nhất gấp 2,5 lần so với mức năm 2025. Kế hoạch mở rộng của GSM được kỳ vọng tiếp tục là đóng góp chính giúp đảm bảo lượng đơn hàng cho VinFast, được hỗ trợ bởi thỏa thuận khung mới mà theo đó VinFast sẽ cung cấp khoảng 1 triệu xe ô tô điện và 4 triệu xe máy điện cho GSM trong giai đoạn 2026-2030. Bên cạnh đó, kế hoạch chuyển nhượng mảng sản xuất tại Việt Nam được kỳ vọng hỗ trợ VinFast chuyển dịch sang mô hình tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn hơn. Phần hỗ trợ tài chính còn lại theo thỏa thuận tháng 11/2024 – bao gồm tối đa 17 nghìn tỷ đồng từ khoản tài trợ của Chủ tịch và tối đa 15,2 nghìn tỷ đồng hạn mức tín dụng chưa giải ngân từ VIC tại cuối quý 1/2026 – được kỳ vọng sẽ là một trong những nguồn tài trợ chính cho giai đoạn còn lại của năm 2026.

* Chúng tôi kỳ vọng sản lượng ô tô điện bàn giao của VinFast sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng hai chữ số đến năm 2028. Việt Nam được dự báo tiếp tục là thị trường cốt lõi của VinFast, trong khi việc mở rộng hoạt động (bao gồm GSM) và các mối quan hệ đối tác tại các thị trường châu Á có thể hỗ trợ cải thiện dần mức độ nhận diện thương hiệu và mức độ thâm nhập thị trường theo thời gian. Dự báo mới nhất của chúng tôi đối với mảng công nghiệp của VIC (trong [Báo cáo Cập nhật của VIC](#) ngày 30/03/2026) hiện đang được đánh giá lại, do chúng tôi chưa phản ánh tác động của kế hoạch tách mảng sản xuất tại Việt Nam.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GTGD/30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	60	0,0	11.250	25.500	127%	0,0%	127%	KQ	17/01/25	31,8	7,6	13,2	0,9
DGC	Công nghiệp	44%	648	3,9	44.900	91.200	103%	6,7%	110%	MUA	02/03/26	6,0	5,7	13,2	1,1
SZC	KCN	19%	154	0,7	22.550	42.400	88%	4,4%	92%	KQ	01/07/25	12,8	11,5	19,1	1,3
KDH	Bất động sản	25%	1.010	3,8	23.700	42.600	80%	0,0%	80%	MUA	11/05/26	26,8	17,6	19,1	1,4
NLG	Bất động sản	10%	475	1,6	25.800	45.800	78%	1,9%	79%	MUA	11/05/26	15,0	18,4	19,1	1,0
TV2	Điện & Nước	7%	73	0,3	28.400	49.000	73%	3,5%	76%	MUA	22/04/26	32,3	11,4	11,9	1,5
HVN	Hàng không	22%	2.499	0,4	21.150	37.100	75%	0,0%	75%	KQ	22/07/25	9,0	7,6	22,9	6,4
VGC	KCN	48%	700	1,0	41.100	66.800	63%	5,4%	68%	MUA	11/05/26	13,8	11,5	13,7	2,1
BMI	Bảo hiểm	23%	82	0,1	14.400	23.100	60%	3,5%	64%	MUA	12/04/24	9,6	5,7	12,4	0,7
PVT	Dầu khí	36%	393	4,8	20.000	30.800	54%	5,0%	59%	MUA	13/03/26	9,5	6,5	11,9	1,2
HDG	Điện & Nước	33%	321	1,3	20.750	32.900	59%	0,0%	59%	MUA	23/03/26	12,3	10,1	19,1	1,3
PVS	Dầu khí	33%	738	6,1	38.000	60.000	58%	0,0%	58%	MUA	08/05/26	13,3	13,1	16,5	1,3
BMP	VLXD	19%	412	0,9	132.500	192.500	45%	12,1%	57%	MUA	12/11/25	8,9	7,7	13,7	3,4
PLC	Dầu khí	49%	65	0,3	21.200	31.900	50%	4,7%	55%	MUA	12/09/25	126,2	6,8	13,2	1,4
HPG	VLXD	27%	7.552	24,9	23.550	35.400	50%	1,9%	52%	MUA	12/05/26	13,1	7,8	15,3	1,4
NVL	Bất động sản	44%	1.125	12,5	13.250	20.000	51%	0,0%	51%	MUA	01/10/25	15,4	74,0	19,1	0,6
CTG	Ngân hàng	5%	9.853	12,7	33.400	50.000	50%	0,0%	50%	MUA	15/05/26	8,6	7,3	12,1	1,4
VPB	Ngân hàng	6%	7.805	18,1	25.900	38.000	47%	1,9%	49%	MUA	18/05/26	8,6	6,6	12,1	1,2
MBB	Ngân hàng	1%	7.541	15,5	24.650	36.000	46%	2,0%	48%	MUA	21/05/26	7,4	6,2	12,1	1,4
FRT	Bán lẻ	18%	792	2,5	122.400	178.800	46%	0,8%	47%	MUA	13/11/25	26,3	18,5	11,2	4,7
MCH	Bán lẻ	85%	6.391	2,0	130.000	181.700	40%	4,6%	44%	PHTT	28/11/25	25,2	22,0	14,6	9,8
SIP	KCN	47%	458	0,6	49.800	69.800	40%	4,0%	44%	MUA	22/12/25	9,9	9,3	19,1	2,2
ACG	Gỗ	12%	189	0,0	33.000	45.800	39%	5,2%	44%	MUA	15/07/25	10,4	8,2	15,3	1,1
DCM	Phân bón	40%	748	4,4	37.200	51.000	37%	6,7%	44%	MUA	25/05/26	10,9	6,8	13,2	1,7
IDC	KCN	33%	613	2,0	42.500	58.000	36%	7,1%	44%	MUA	04/06/26	8,4	8,2	19,1	2,4
KBC	KCN	41%	1.037	4,0	29.000	40.400	39%	3,4%	43%	MUA	01/06/26	13,0	11,3	19,1	1,1
PTB	Công nghiệp	9%	145	0,1	37.900	52.000	37%	5,5%	43%	KQ	06/10/25	5,1	6,6	15,3	1,1
PNJ	Bán lẻ	1%	1.259	2,3	64.800	88.900	37%	3,1%	40%	MUA	12/05/26	12,6	10,0	8,7	2,3

HDC	Bất động sản	48%	133	1,1	17.550	24.600	40%	0,0%	40%	KQ	09/01/26	5,5	11,2	19,1	1,2
TCB	Ngân hàng	0%	8.316	15,9	30.900	42.600	38%	2,3%	40%	MUA	11/05/26	8,7	7,5	12,1	1,2
MSN	Bán lẻ	75%	3.976	17,4	72.400	101.200	40%	0,0%	40%	MUA	21/05/25	25,5	24,7	11,9	2,9
NT2	Điện & Nước	38%	243	0,6	22.250	28.800	29%	9,0%	38%	MUA	28/05/26	6,6	6,0	12,0	1,3
SSI	Chứng khoán	68%	2.507	17,6	26.500	35.100	32%	3,8%	36%	MUA	08/12/25	16,3	14,6	17,5	1,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.297	1,4	47.150	59.000	25%	10,6%	36%	MUA	06/01/26	14,1	13,4	14,6	2,7
REE	Điện & Nước	0%	1.188	1,2	50.200	66.900	33%	2,0%	35%	MUA	22/04/26	12,4	10,9	11,9	1,5
TLG	Văn phòng phẩm	89%	177	0,1	48.400	61.900	28%	7,2%	35%	MUA	12/09/25	10,4	7,9	8,7	2,0
HDB	Ngân hàng	5%	4.772	18,9	25.100	33.000	31%	2,0%	33%	MUA	06/03/26	7,0	6,0	12,1	1,6
PVD	Dầu khí	41%	641	6,2	30.350	40.300	33%	0,0%	33%	MUA	09/04/26	18,8	15,1	16,5	1,0
MWG	Bán lẻ	0%	4.317	20,5	77.400	101.000	30%	1,3%	32%	MUA	14/10/25	16,1	13,6	11,2	3,2
QTP	Điện & Nước	-1%	204	0,2	11.900	14.600	23%	8,4%	31%	MUA	10/12/25	5,3	8,1	12,0	1,0
GMD	GTVT	8%	1.231	3,4	76.000	95.500	26%	3,3%	29%	MUA	25/05/26	20,6	13,4	11,9	2,4
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	454	1,0	57.100	71.600	25%	3,5%	29%	MUA	26/01/26	9,4	7,2	14,6	1,2
VCB	Ngân hàng	10%	19.517	20,6	61.500	78.500	28%	0,0%	28%	MUA	18/05/26	15,8	13,3	12,1	2,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.628	8,4	58.300	70.300	21%	6,9%	27%	MUA	24/04/25	13,0	13,9	14,6	3,7
DPG	Điện & Nước	31%	177	0,7	39.300	48.700	24%	2,5%	26%	MUA	06/01/26	9,9	6,0	13,7	1,6
DXG	Bất động sản	30%	626	8,5	13.000	16.400	26%	0,0%	26%	MUA	06/04/26	71,3	74,5	19,1	1,2
FPT	CNTT	19%	4.768	39,0	73.700	90.300	23%	3,1%	26%	MUA	08/06/26	14,2	12,4	17,7	3,2
DPM	Phân bón	45%	620	3,2	24.000	28.000	17%	6,3%	23%	PHTT	25/05/26	18,3	10,1	13,2	1,4
BID	Ngân hàng	12%	11.378	12,6	41.150	50.500	23%	0,0%	23%	MUA	21/05/26	10,8	10,0	12,1	1,6
POW	Điện & Nước	46%	1.590	5,6	13.650	16.700	22%	0,0%	22%	MUA	27/03/26	17,1	17,3	12,0	1,1
GEX	Điện & Nước	42%	1.531	20,9	30.800	37.300	21%	1,1%	22%	MUA	30/12/25	26,3	29,5	11,9	2,1
VRE	Bất động sản	37%	2.511	8,4	29.100	34.200	18%	3,4%	21%	PHTT	29/05/26	10,3	12,0	19,1	1,3
BWE	Điện & Nước	47%	368	0,3	44.000	51.600	17%	3,0%	20%	MUA	13/05/26	11,3	12,2	12,0	1,6
AST	DV Hàng không	3%	120	0,0	70.000	80.600	15%	5,0%	20%	MUA	26/08/25	12,6	12,2	11,2	4,6
PPC	Điện & Nước	45%	117	0,1	9.610	11.000	14%	5,2%	20%	KQ	10/12/25	18,9	9,5	12,0	0,7
TPB	Ngân hàng	6%	1.686	6,8	16.000	18.600	16%	3,1%	19%	MUA	20/05/26	6,0	5,7	12,1	1,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	670	0,3	48.200	53.400	11%	8,3%	19%	KQ	30/08/24	9,2	6,9	14,6	1,7

DGW	Bán lẻ	26%	327	1,7	38.950	45.400	17%	1,3%	18%	PHTT	18/11/25	15,7	13,9	11,2	2,4
ACB	Ngân hàng	5%	5.170	25,8	26.500	30.500	15%	2,6%	18%	MUA	21/05/26	8,8	7,7	12,1	1,4
VIB	Ngân hàng	0%	2.043	7,0	15.800	18.500	17%	0,0%	17%	KQ	23/05/25	7,4	6,1	12,1	1,1
GAS	Dầu khí	47%	7.552	8,4	82.400	93.600	14%	3,0%	17%	MUA	14/04/26	17,8	16,1	12,0	2,9
DHC	Công nghiệp	15%	131	0,2	35.750	40.100	12%	3,6%	16%	MUA	16/12/25	8,8	8,5	15,3	1,5
PHR	Công nghiệp	36%	324	1,9	63.000	71.300	13%	2,1%	15%	MUA	25/03/26	19,8	9,1	13,2	2,0
DXS	Bất động sản	43%	161	1,0	7.300	8.300	14%	0,0%	14%	KQ	06/04/26	13,4	12,5	19,1	0,7
VTP	GTVT	45%	418	1,8	63.900	71.800	12%	0,0%	12%	PHTT	25/05/26	26,7	31,8	11,9	6,3
CTR	CNTT	44%	381	2,0	87.800	96.800	10%	1,7%	12%	KQ	14/04/26	16,7	14,4	13,7	4,5
SCS	DV Hàng không	20%	183	0,2	50.700	51.200	1%	10,8%	12%	PHTT	13/01/26	6,4	6,9	22,9	2,9
ACV	Hàng không	47%	5.928	1,3	43.500	48.000	10%	0,0%	10%	PHTT	18/05/26	13,9	13,8	11,9	2,2
VHM	Bất động sản	42%	22.776	35,5	146.000	153.700	5%	4,1%	9%	PHTT	29/05/26	14,3	10,9	19,1	2,3
TDM	Điện & Nước	49%	245	0,5	58.000	60.600	4%	2,2%	7%	KQ	13/05/26	33,3	32,3	12,0	2,4
PLX	Xăng dầu	6%	1.954	8,8	40.500	41.100	1%	3,0%	4%	MUA	13/10/25	21,0	17,6	16,5	2,0
VEA	Ô-tô	48%	1.741	0,4	34.500	30.800	-11%	14,0%	3%	PHTT	28/10/25	6,3	6,5	11,9	1,6
F88	Tài chính TT	42%	689	0,8	82.000	84.000	2%	0,0%	2%	KQ	21/01/26	25,1	18,3	#N/A	7,4
STB	Ngân hàng	18%	5.155	17,3	72.000	73.500	2%	0,0%	2%	PHTT	18/05/26	25,3	22,7	12,1	2,2
NKG	VLXD	45%	225	1,1	13.250	13.100	-1%	0,0%	-1%	PHTT	18/04/25	30,1	10,3	15,3	0,8
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.335	17,6	28.050	27.000	-4%	2,5%	-1%	PHTT	18/03/26	27,1	8,6	16,5	2,0
HSG	VLXD	45%	360	1,7	11.750	10.400	-11%	4,3%	-7%	PHTT	18/04/25	15,1	16,2	15,3	0,8
GVR	Công nghiệp	12%	5.074	5,2	33.400	30.500	-9%	1,2%	-7%	KQ	31/12/25	25,1	21,9	13,2	2,3
OIL	Dầu khí	6%	569	2,2	14.500	12.700	-12%	0,7%	-12%	KQ	17/10/25	35,4	32,0	16,5	1,4
LPB	Ngân hàng	4%	5.265	3,0	46.400	39.300	-15%	2,2%	-13%	KKQ	18/11/25	12,2	12,8	12,1	2,8
BVH	Bảo hiểm	22%	1.903	1,8	67.500	56.900	-16%	1,3%	-14%	KQ	26/05/25	16,9	16,0	12,4	2,0
VJC	Hàng không	24%	4.022	34,2	179.000	114.000	-36%	0,0%	-36%	KQ	15/03/24	49,9	20,0	22,9	4,1
VIC	Bất động sản	45%	56.546	53,2	193.200	101.600	-47%	0,0%	-47%	BÁN	30/03/26	127,1	131,2	19,1	10,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	135.732	2.610	19	14,5	11,4	9,7	15,2	1,7	21,2	16,8	13,5	1,8	3,3%
KHẢ QUAN	16	18.865	1.179	4	15,6	16,0	12,7	16,4	2,2	25,4	19,7	14,7	2,4	1,9%
PHÙ HỢP TT	13	51.971	3.998	2	18,7	15,6	12,1	17,0	2,3	26,8	18,0	14,3	2,8	3,9%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.265	5.265	0	15,0	12,2	12,8	10,4	2,8	15,0	12,2	12,8	2,8	2,2%
BÁN	1	<u>56.546</u>	<u>56.546</u>	1	<u>120.8</u>	<u>127.1</u>	<u>131.2</u>	<u>66.9</u>	10,0	<u>120.8</u>	<u>127.1</u>	<u>131.2</u>	<u>10.0</u>	0,0%
TỔNG CỘNG	83	268.378	3.233	26	18,9	15,5	13,0	16,8	2,2	23,9	18,7	15,2	2,2	3,0%

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.501	7.375	11	11,7	10,1	8,7	13,0	1,6	11,2	10,5	9,3	1,6	1,3%
Bảo hiểm	2	1.985	993	1	22,2	16,4	14,9	14,3	1,8	16,7	13,2	10,9	1,4	2,4%
Chứng khoán	1	2.507	2.507	1	21,2	16,3	14,6	21,5	1,7	21,2	16,3	14,6	1,7	3,8%
Tài chính thay thế	1	689	689	0	51,4	25,1	18,3	25,7	7,4	51,4	25,1	18,3	7,4	0,0%
Tiêu dùng	13	27.411	2.109	4	17,7	15,3	14,1	19,8	3,3	22,2	15,4	13,3	3,3	4,9%
CNTT	1	4.768	4.768	1	17,2	14,2	12,4	17,4	3,2	17,2	14,2	12,4	3,2	3,1%
Bất động sản	9	85.364	9.485	2	54,6	34,6	29,9	25,2	4,0	37,8	33,2	40,3	2,2	1,1%
Vật liệu	4	8.549	2.137	1	16,5	13,1	8,0	19,2	1,4	14,3	16,8	10,5	1,6	4,6%
Điện & Nước	12	6.355	530	1	21,8	14,1	13,3	16,9	1,4	27,1	16,2	13,4	1,4	3,1%
Dầu khí	10	18.614	1.861	2	26,6	19,3	11,9	21,4	2,0	37,7	29,8	13,3	1,6	3,2%
Công nghiệp	5	1.172	234	0	7,7	6,8	6,5	12,0	1,1	12,7	12,4	7,3	1,1	4,2%
Khu công nghiệp	7	<u>8.360</u>	<u>1.194</u>	1	<u>23.8</u>	<u>17.4</u>	<u>15.0</u>	<u>19.5</u>	<u>2.0</u>	<u>23.4</u>	<u>14.7</u>	<u>11.8</u>	<u>1.9</u>	<u>3.9%</u>
GTVT & Logistics	7	14.400	2.057	1	14,3	16,0	13,1	17,6	3,0	19,7	19,9	15,1	4,1	2,7%
TỔNG CỘNG	84	268.677	3.199	26	18,9	15,5	13,0	16,8	2,2	23,9	18,7	15,2	2,2	3,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
BVH	19%	5%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
SSI	52%	-7%	MUA		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
F88	125%	37%	KQ		
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	51%	MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng

MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	MUA	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ		Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi

VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lẻ lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	-3%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác rộng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao

HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng gấp 3.3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng

PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
---------	-----	-----	-----	-----	--

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.793,1	2,5
VN 30	1.951,9	15,1
VN Mid	2.098,1	8,8
VNSmall	1.338,0	1,6

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	305,7	7,4
HNX30	510,1	0,3
VNX Allshare	2.906,1	16,9

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,1	0,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.453,3	17,8%
Khối ngoại mua	918,9	6,7%
Khối ngoại bán	1.788,6	13,0%
Tổng giao dịch	13.776,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	181,0	22,7%
Khối ngoại mua	19,6	2,5%
Khối ngoại bán	24,4	3,1%
Tổng giao dịch	797,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	246,9	52,1%
Khối ngoại mua	8,4	1,8%
Khối ngoại bán	2,4	0,5%
Tổng giao dịch	474,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
C32	1.150	6,8%
VVS	6.400	5,7%
ACB	1.250	5,0%
NNC	1.850	4,4%
STB	2.200	3,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
OCH	700	10,0%
THD	14.300	10,0%
API	600	9,8%
APS	600	9,4%
IDJ	400	8,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TSJ	5.800	14,1%
VIW	2.303	9,7%
AMS	793	8,4%
TV1	711	3,2%
VBB	385	3,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NVL	-600	-4,3%
PDN	-3.200	-3,1%
PLX	-1.200	-2,9%
TAL	-700	-2,4%
NAF	-1.200	-2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PCH	-400	-1,9%
VGS	-400	-1,9%
L40	-500	-1,7%
PVC	-200	-1,4%
SCG	-800	-1,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AGX	-10.802	-5,1%
F88	-3.820	-4,4%
HBC	-94	-1,9%
VLC	-216	-1,7%
OIL	-227	-1,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ACB	1.273
FPT	824
SHB	655
STB	613
VHM	492

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
KSF	151
SHS	126
MBS	62
PVS	51
CEO	45

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CMN	75
TSJ	60
VGR	50
VES	35
VGI	33

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SSB	32.610.998	4.188.938
BKG	603.971	120.041
SMC	1.643.700	607.462
VPX	2.356.442	971.308
FUEVN100	150.221	62.088
ADS	184.690	80.301
TSC	406.413	209.818
HHP	2.703.296	1.438.280
CTF	625.910	338.969
FRT	893.667	501.746

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
API	1.445.874	211.770
IDJ	4.037.768	739.121
TTH	203.600	62.681
SVN	459.403	142.184
NRC	2.191.000	768.431
UNI	3.188.242	1.158.114
APS	1.243.465	534.670
EVS	129.274	87.264
NVB	442.156	321.753
C69	1.094.575	834.558

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AMS	985.947	188.400
VLC	233.238	51.304
ABB	1.734.885	837.356
ABW	134.702	70.222
CTX	88.825	55.497
F88	221.859	144.173
AAV	696.562	460.542
VBB	79.304	61.456
VGT	472.714	398.816
HBC	873.201	747.813

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.612,5		13,0	2,0	17,4
TCX	4.054,8	90,6	17,5	2,4	14,4
VCK	3.087,8	96,5	18,7	2,7	19,1
SSI	2.506,4	68,3	12,3	1,7	13,9
VPX	1.822,5	95,6	11,3	1,4	14,0
VIX	1.590,9	91,9	5,5	1,9	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	615,5		12,3	1,6	13,3
BVH	1.902,5	21,9	17,0	2,0	12,1
PVI	689,3	43,2	13,7	2,1	15,4
BIC	189,5	7,5	10,5	1,5	14,9
VNR	153,1	22,8	8,6	1,0	11,6
MIG	143,3	83,6	11,6	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.860,8		19,4	3,8	22,6
ACV	5.925,6	47,2	14,6	2,2	15,7
MVN	2.744,0	0,0	30,8	4,9	16,9
GEE	2.363,8	48,9	18,4	8,1	45,2
VEA	1.740,3	47,6	6,0	1,6	26,3
GEX	1.530,1	42,0	27,1	2,1	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.709,0		16,0	4,3	27,3
MCH	6.389,2	84,6	24,3	9,8	40,3
VNM	4.626,2	51,3	11,9	3,7	31,7
MSN	3.974,6	75,0	22,2	2,9	14,4
SAB	2.296,0	41,4	12,6	2,7	22,0
PNJ	1.259,0	1,0	9,1	2,3	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.846,7		16,0	1,5	11,5
BSR	5.332,8	47,5	10,7	2,0	21,5
PLX	1.953,8	5,9	28,9	2,0	7,0
PVS	737,9	33,5	10,1	1,3	13,1
PVD	640,6	41,5	14,2	1,0	7,1
OIL	568,3	6,4	16,2	1,4	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.422,5		13,4	2,2	17,0
GAS	7.549,1	46,9	17,1	2,9	17,3
POW	1.589,9	45,7	12,2	1,1	9,2
REE	1.187,2	0,0	11,9	1,5	12,8
PGV	1.000,3	50,0	6,1	1,4	26,2
DNH	785,8	0,0	19,7	3,9	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	17.392,4		147,0	6,3	24,2
VIC	56.526,9	45,2	128,3	10,0	8,0
VHM	22.768,7	42,4	9,3	2,3	27,8
KSF	2.849,2	50,0	5,9	4,3	68,2
VRE	2.510,6	36,7	9,6	1,3	14,6
THD	2.306,7	48,9	581,9	13,7	2,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.370,0		9,3	1,5	17,6
VCB	19.510,7	9,7	14,3	2,2	16,1
BID	11.374,2	12,4	9,4	1,6	18,4
CTG	9.849,5	5,1	6,8	1,4	21,9
TCB	8.313,6	0,4	8,4	1,2	15,6
VPB	7.802,0	5,7	7,8	1,2	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.550,8		29,9	4,5	49,8
VPL	6.127,9	47,2	64,1	4,2	6,9
MWG	4.315,3	0,2	13,9	3,2	25,4
VJC	4.020,7	23,7	41,7	4,1	10,1
HVN	2.498,6	21,7	7,0	6,4	181,3
FRT	791,4	17,8	22,8	4,7	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.709,0		16,0	4,3	27,3
HPG	6.389,2	27,5	24,3	9,8	40,3
GVR	4.626,2	12,4	11,9	3,7	31,7
MSR	3.974,6	99,5	22,2	2,9	14,4
KSV	2.296,0	0,0	12,6	2,7	22,0
DCM	1.259,0	40,0	9,1	2,3	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.846,7		16,0	1,5	11,5
DHG	5.332,8	46,0	10,7	2,0	21,5
IMP	1.953,8	5,2	28,9	2,0	7,0
DHT	737,9	9,3	10,1	1,3	13,1
DVN	640,6	0,0	14,2	1,0	7,1
DBD	568,3	84,3	16,2	1,4	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.422,5		13,4	2,2	17,0
FPT	7.549,1	19,5	17,1	2,9	17,3
CMG	1.589,9	13,2	12,2	1,1	9,2
SAM	1.187,2	48,5	11,9	1,5	12,8
SGT	1.000,3	-5,5	6,1	1,4	26,2
ELC	785,8	46,9	19,7	3,9	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

See important disclosure at the end of this document

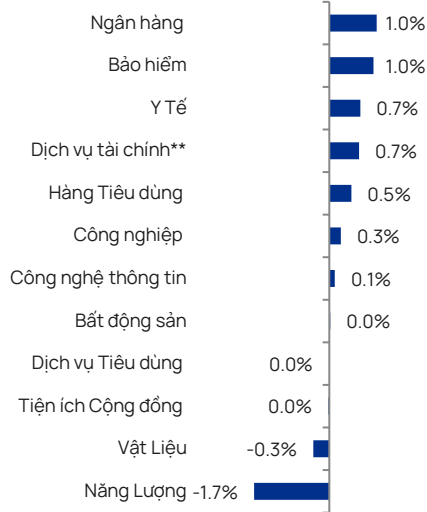
www.vietcap.com.vn

9/6/2026 | 14

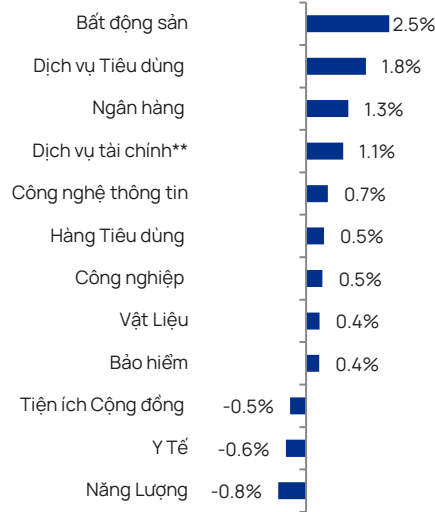
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

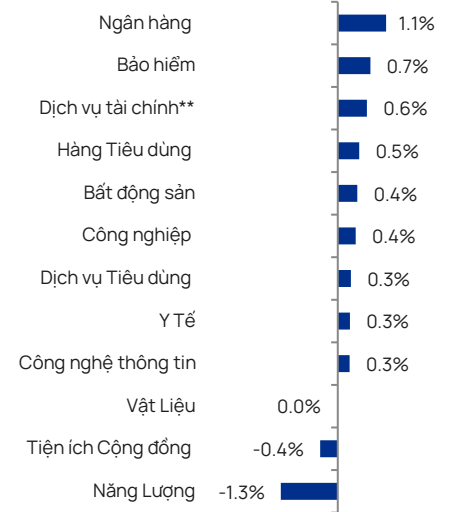


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



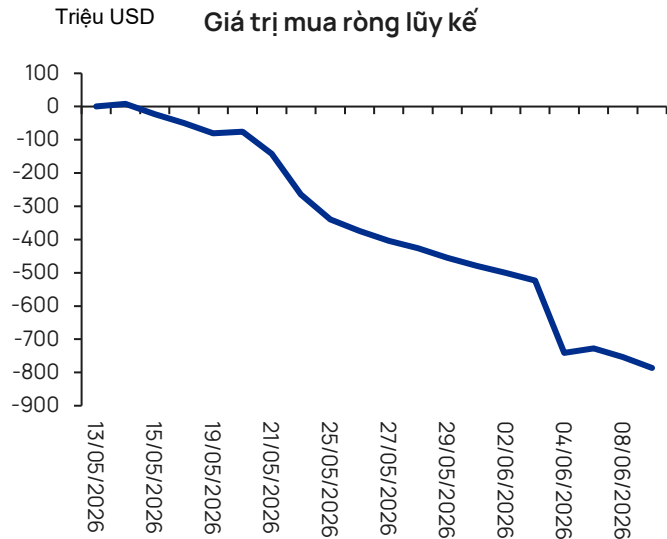
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

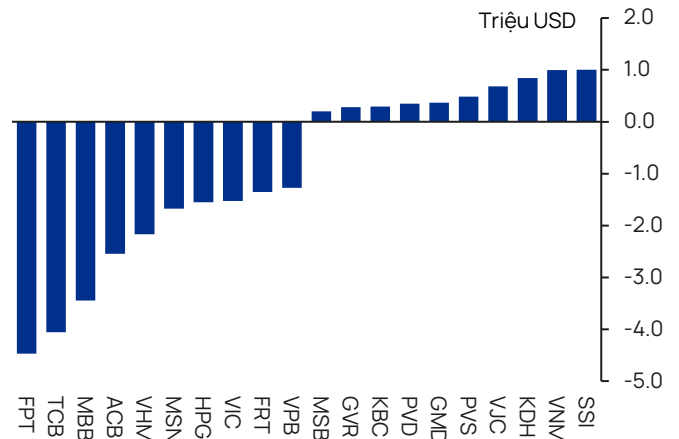


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

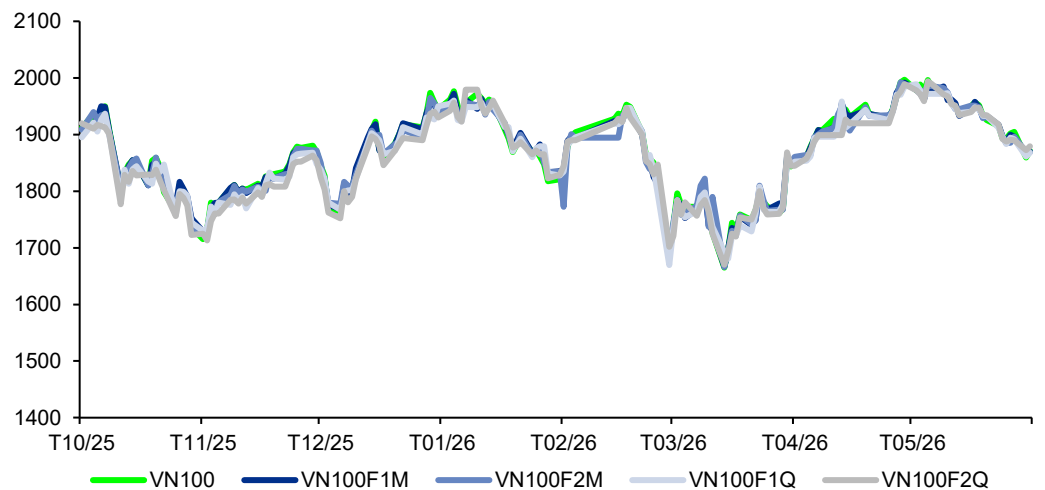
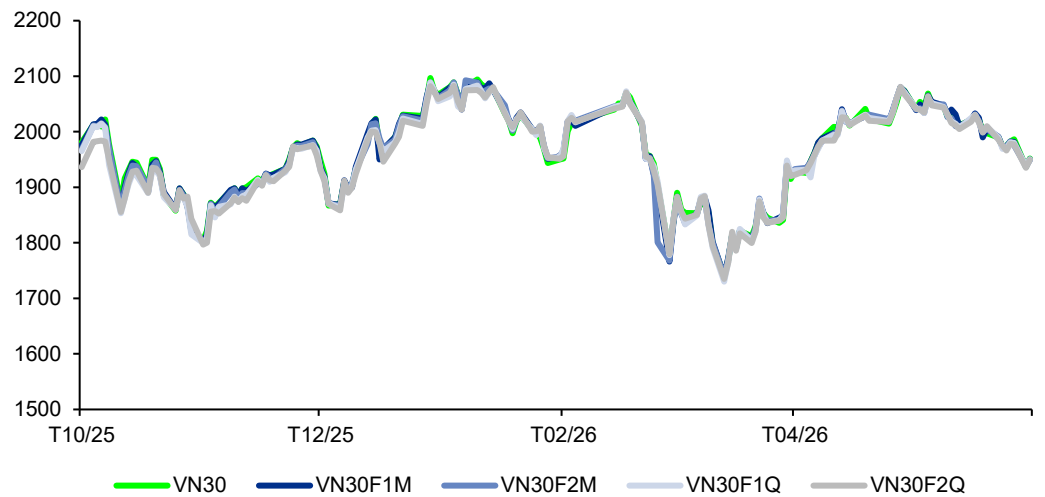
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.950,5	13,5	0,7%	-1,4
VN30F2M	1.949,0	11,1	0,6%	-2,9
VN30F1Q	1.950,7	12,2	0,6%	-1,2
VN30F2Q	1.949,3	14,2	0,7%	-2,6
VN100F1M	1.870,1	6,0	0,3%	-1,5
VN100F2M	1.869,1	0,0	0,0%	-2,5
VN100F1Q	1.868,0	6,9	0,4%	-3,5
VN100F2Q	1.879,3	6,6	0,4%	7,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	38.619	-4,6%	186,07	-6,8%
VN30F2M	1.363	8,7%	0,41	-11,9%
VN30F1Q	516	-1,3%	0,03	-48,3%
VN30F2Q	178	0,6%	0,02	0,0%
VN100F1M	40	-9,1%	0,03	-10,0%
VN100F2M	4	0,0%	0,00	-100,0%
VN100F1Q	16	0,0%	0,00	-50,0%
VN100F2Q	12	50,0%	0,01	300,0%

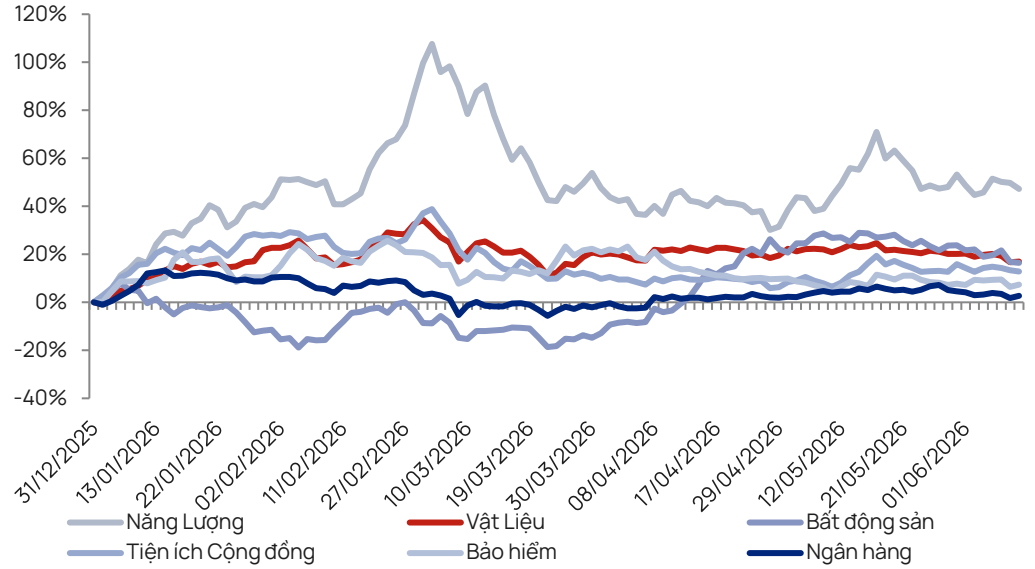


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

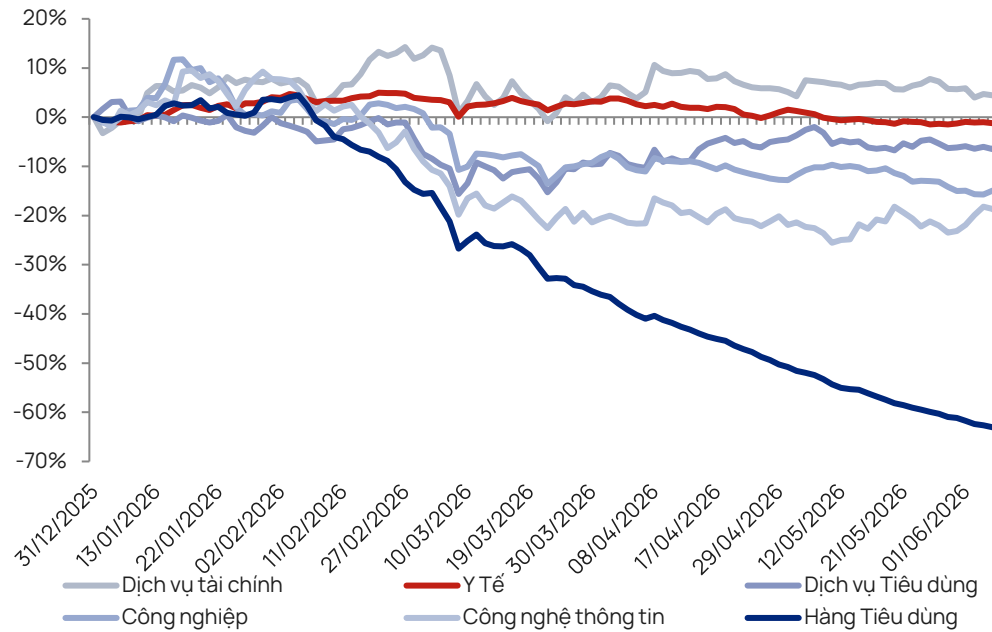
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



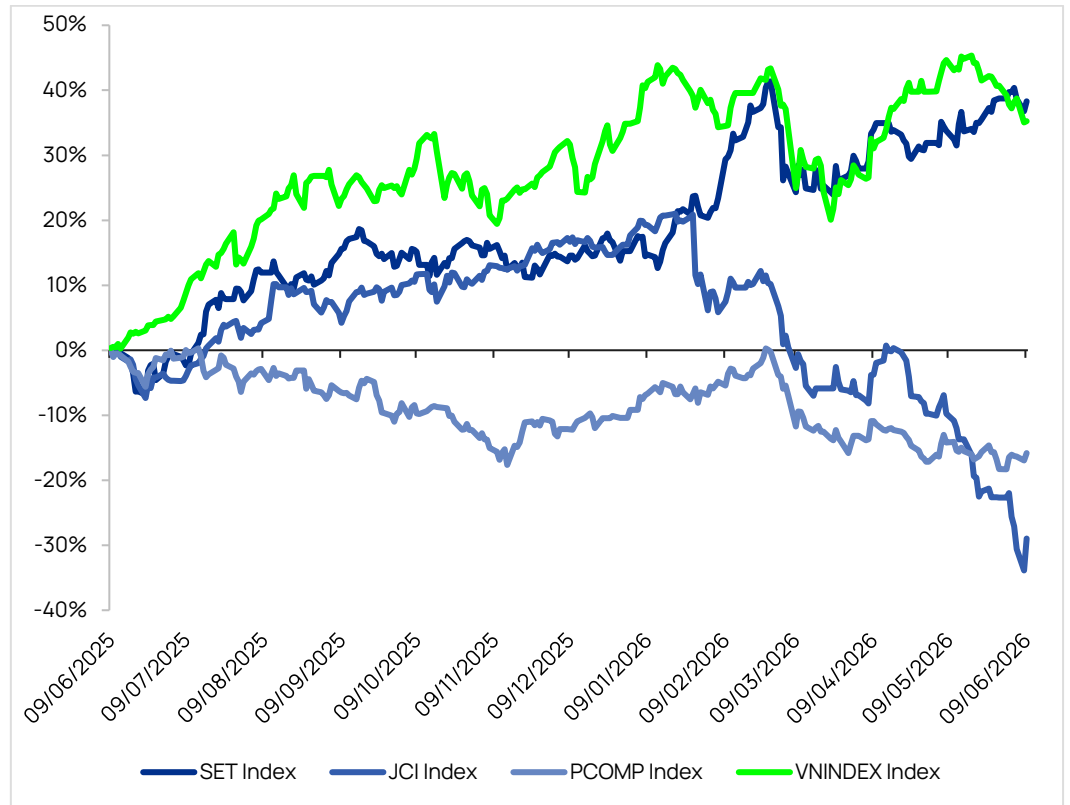
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



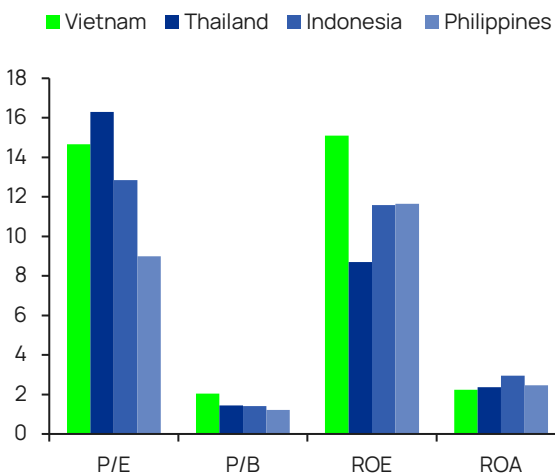
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,3	12,8	9,0	14,7
P/B	1,4	1,4	1,2	2,0
ROE (%)	8,7	11,6	11,6	15,1
ROA (%)	2,4	3,0	2,5	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	607,2	532,1	138,3	327,5
GTGD trung bình, tr USD	1.463,0	1.160,4	81,6	1.025,8
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	740,2	-3.589,0	-251,8	-2.674,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(193,1)	(356,4)	(20,4)	(257,4)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,75%	7,43%	7,37%	4,13%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A - Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huyền Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.